TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 82/2022/DS- PT

Ngày: 29/3/2022

V/v: "Tranh chấp về thừa kế tài sản và yêu cầu hủy quyết định cá biệt"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Văn Tiến**

Các Thẩm phán: Ông **Lê Phước Thanh**

Ông **Lê Tự**

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà **Dương Thị Tuyết Trinh**, Thẩm tra viên Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông **Trần Viết Tuấn**, Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 3 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 311/2021/TLPT-DS ngày 13/12/2021, về việc *"Tranh chấp về thừa kế tài sản, yêu cầu hủy quyết định cá biệt"*. Do Bản án dân sự sơ thẩm số 56/2021/DS-ST ngày 13/10/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1314/2022/QĐ-PT ngày 15 tháng 3 năm 2022, giữa các đương sự:

- ***Nguyên đơn:*** Bà Phạm Thị B, sinh năm 1959; Địa chỉ: thành phố Đà Nẵng. Có mặt

- ***Bị đơn:*** Ông Phạm C, sinh năm 1962; Địa chỉ: Thôn T 2, xã Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam. Có mặt

- ***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:***

1. Ủy ban nhân dân thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam; Địa chỉ: thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam. Vắng mặt

2. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1945; Địa chỉ: xã Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam. Có mặt

3. Bà Phạm Thị N, sinh năm 1965; ông Dương Phú H, sinh năm 1964; Cùng địa chỉ: Thôn T 2, xã Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam. Bà N có mặt, ông H vắng mặt.

4. Ông Phạm K, sinh năm 1946; Địa chỉ: thành phố Đà Nẵng. Có mặt

Người kháng cáo: Nguyên đơn bà Phạm Thị B, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T, bà Phạm Thị N, ông Phạm K.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, phía nguyên đơn yêu cầu chia di sản thừa kế của ông Phạm H và bà Lê Thị C để lại là 2.214,5m^2 đất *(giá 900.000 đồng/m^2)* và tài sản trên đất *(02 ngôi nhà giá 6.000.000 đồng và 01 cây mít giá 4.000.000 đồng),* thuộc thửa đất số 1030, tờ bản đồ số 15, tại thôn T 2, xã Đ, thị xã Đ. Di sản của ông Phạm H được chia theo pháp luật cho vợ là bà Lê Thị C và các con là Phạm K, Phạm Thị B, Phạm C và Phạm Thị N; di sản của bà Lê Thị C được chia theo pháp luật cho các con Phạm Thị B, Phạm C Phạm Thị N và Nguyễn Thị T; chia đều di sản thành các phần bằng nhau và nguyên đơn đề nghị được nhận đất của cha mẹ để lại. Nguyên đơn cho rằng khi lập di chúc bà C đau yếu, không còn minh mẫn, những người làm chứng không khách quan nên không thừa nhận tính hợp pháp của di chúc mà bị đơn xuất trình. Nguyên đơn yêu cầu Tòa án hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà cơ quan có thẩm quyền cấp cho bà Lê Thị C.

Trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, bị đơn thống nhất xác nhận các nội dung sau: Ông Phạm H *(sinh năm 1917, chết năm 1983)*, bà Lê Thị C (*sinh năm 1920, chết năm 2014)* là vợ chồng hợp pháp; các con của ông H và bà C là các ông, bà: Phạm Thị B, Phạm C, Phạm Thị N và Phạm B *(chết khi còn trẻ, chưa có vợ con)*; ông Phạm H có con riêng là Phạm K và vợ trước là bà Nguyễn Thị Hòa *(chết năm 1948)*, bà Lê Thị C có con riêng là bà Nguyễn Thị T và chồng trước là ông Nguyễn Văn Hợi *(chết năm 1948);* ngoài ra ông H, bà C không có người con nào khác; ông H chết không để lại di chúc. Bị đơn thống nhất di sản thừa kế của ông Phạm H và bà Lê Thị C để lại là toàn bộ diện tích đất 2.214,5m^2 đất và tài sản trên đất *(nhà và cây mít),* thuộc thửa đất số 1030, tờ bản đồ số 15, tại thôn T 2, xã Đ, thị xã Đ, hiện giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do bà Lê Thị C đứng tên. Bị đơn không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về chia di sản thừa kế của bà Lê Thị C để lại vì cho rằng năm 2008 bà C đã lập di chúc để lại toàn bộ nhà, đất trên cho bị đơn; riêng phần di sản của ông H để lại thì đề nghị Tòa án xem xét nếu còn thời hiệu thì chia thừa kế theo pháp luật. Bị đơn yêu cầu Tòa án chia di sản của bà C để lại theo di chúc; tính trả công bồi trúc đất, công quản lý di sản, chi phí chăm sóc là Lê Thị C, chi phí thực hiện nghĩa vụ của công dân đối với nhà nước liên quan đến nhà đất đang quản lý, sử dụng. Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn có ý kiến đề nghị xem xét tính hợp pháp của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà cơ quan có thẩm quyền đã cấp năm 2015 cho vợ chồng bà Phạm Thị N đối với diện tích đất 304m^2, thửa số 1029, tờ bản dồ số 15, mà bà C và những người trong gia đình cho bà N làm nhà ở.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có ý kiến như sau:

- Ông Phạm K thống nhất các thông tin về nhân thân của ông H, bà C do nguyên đơn đưa ra; ông K cho rằng năm 2008 sức khỏe và trí nhớ của bà C còn bình thường, việc lập di chúc thì ông K có nghe người viết hộ di chúc nói lại; ông K đề nghị được nhận phần đất của cha để lại theo quy định.

- Bà N thống nhất lời trình bày của nguyên đơn; khẳng định bà C đã bị lẫn trí

từ năm 2004, nhiều lần nhập viện và bà N không biết có hay không có di chúc như bị đơn trình bày; bà N yêu cầu giải quyết vụ việc theo pháp luật và bà đề nghị được hưởng thừa kế với phần đất tương ứng.

- Bà T thống nhất quan điểm của nguyên đơn, yêu cầu nhận phần di sản thừa kế do bà C để lại.

- Đại diện Ủy ban nhân dân thị xã Đ khẳng định: Ủy ban nhân dân thị xã Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Lê Thị C đối với thửa đất số 1030, tờ bản đồ số 15 nói trên là đúng quy định của pháp luật. Với nội dung vụ án được xác định như trên;

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 56/2021/DS-ST ngày 13/10/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam đã quyết định:

Căn cứ các điều 26, 34, 37, 39, 92, 147, 157, 158, 165, 166 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; khoản 4 Điều 32 Luật Tố tụng hành chính; các điều 631, 633, 634, 635, 636, 638, 640, 646, 647, 649, 650, 652, 653, 654, 656, 667, 674, 675, 676, 685, 686 Bộ luật Dân sự 2005; các điều 623, 688 Bộ luật Dân sự 2015; Điều 49, 50, 105, 106 Luật Đất đai năm 2003, sửa đổi, bổ sung năm 2008; Điều 166, 203 Luật Đất đai năm 2013; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; ***tuyên xử:***

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Phạm Thị B về chia di sản thừa kế của ông Phạm H và bà Lê Thị C để lại; không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn Phạm C về chia di sản thừa kế của bà Lê Thị C để lại theo di chúc, xác định di chúc do bị đơn xuất trình của bà Lê Thị C lập ngày 24 tháng 4 năm 2008 là không hợp pháp.

2. Xác định di sản của ông Phạm H và bà Lê Thị C để lại là 2.214,5m^2 đất và tài sản trên đất *(nhà và cây mít),* thuộc thửa đất số 1030, tờ bản đồ số 15, tại thôn T 2, xã Đ, thị xã Đ; giá trị di sản *(sau khi trừ công bồi trúc, quản lý, tôn tạo di sản, chăm sóc người để lại di sản)* là ***1.588.668.700 đồng.***

3. Chia di sản thừa kế của ông H, bà C để lại theo pháp luật; các ông, bà: Phạm Thị B, Phạm C, Phạm Thị N, mỗi người được hưởng **397.167.175 đồng**; ông Phạm K được hưởng ***158.866.870*** đồng; bà Nguyễn Thị T được hưởng ***238.300.300*** đồng; tổng giá trị kỷ phần thừa kế và chi phí quản lý, tôn tạo di sản của ông Phạm C được nhận là ***811.548.475 đồng.***

4. Giao cho bà Phạm Thị B quản lý, sở hữu quyền sử dụng diện tích đất 174m^2 *(loại đất ở nông thôn; vị trí số 3 trên bản vẽ kèm theo bản án; giá trị quyền sử dụng đất là 156.600.000 đồng)* và sở hữu tài sản trên đất được giao là 01 cây bơ, 01 cây khế 01 bụi tre. Giao cho bà Phạm Thị N quản lý, sở hữu quyền sử dụng diện tích đất 171,7m^2 *(loại đất ở nông thôn; vị trí số 2 trên bản vẽ kèm theo bản án; giá trị quyền sử dụng đất là 154.530.000 đồng)* và sở hữu tài sản trên đất là nền xi măng diện tích 40m^2, dày 10cm *(không còn giá trị sử dụng)*. Giao cho ông Phạm C quản lý, sở hữu quyền sử dụng ***1.868,8m^2*** đất còn lại của thửa đất số 1030, tờ bản đồ số 15, tại thôn T 2, xã Đ, thị xã Đ và sở hữu các tài sản trên diện tích đất được giao là 02 ngôi nhà *(nhà chính diện tích 50m^2, nhà dưới diện tích 32,13m^2,*

chái tol 7,14m^2 và chuồng heo 10,59m^2) và 01 cây mít. Ghi nhận sự tự nguyện của ông Phạm C về việc không yêu cầu các bà Phạm Thị B, Phạm N thối trả giá trị tài sản trên đất được giao.

5. Buộc ông Phạm C thối trả cho bà Phạm Thị B số tiền ***240.567.000*** *(hai trăm bốn mươi triệu, năm trăm sáu mươi bảy nghìn)* đồng, thối trả cho bà Phạm Thị N ***242.637.000*** *(hai trăm bốn mươi hai triệu sáu trăm ba mươi bảy nghìn)* đồng, thối trả cho ông Phạm K ***158.866.800*** *(một trăm năm mươi tám triệu, tám trăm sáu mươi sáu nghìn, tám trăm)* đồng; thối trả cho bà Nguyễn Thị T ***238.300.300*** *(hai trăm ba mươi tám triệu, ba trăm nghìn, ba trăm)* đồng.

6. Không hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà Ủy ban nhân dân thị xã Đ cấp cho bà Lê Thị C năm 2008 đối với thửa đất số 1030, tờ bản đồ số 15, tại thôn T 2, xã Đ, thị xã Đ. Các ông bà Phạm Thị B, Phạm C, Phạm Thị N *(được giao nhận đất)* có nghĩa vụ liên hệ cơ quan có thẩm quyền công nhận quyền sử dụng đất, lập thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra Bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, chi phí tố tụng khác, quyền kháng cáo và nghĩa vụ thi hành án theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm: ngày 27/10/2021, nguyên đơn – bà Phạm Thị B; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm: Bà Nguyễn Thị T, bà Phạm Thị N, ông Phạm K kháng cáo yêu cầu được nhận kỷ phần thừa kế bằng hiện vật là quyền sử dụng đất, không nhận di sản thừa kế bằng giá trị quyền sử dụng đất.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn không rút đơn khởi kiện; Nguyên đơn và Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm: Bà Nguyễn Thị T, bà Phạm Thị N, ông Phạm K không rút đơn kháng cáo mà vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo như trên; Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết tranh chấp và yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án theo quy định;

Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận các nội dung kháng cáo của Nguyên đơn – bà Phạm Thị B và Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm: Bà Nguyễn Thị T, bà Phạm Thị N, ông Phạm K. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 56/2021/DS-ST ngày 13/10/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam, cho những người kháng cáo được nhận kỷ phần thừa kế là quyền sử dụng đất.

Sau khi nghe: Người kháng cáo trình bày nội dung kháng cáo; ý kiến của các bên liên quan đến nội dung kháng cáo và tranh luận tại phiên tòa; Ý kiến của Kiểm sát viên về việc tuân theo pháp luật ở giai đoạn xét xử phúc thẩm và quan điểm của Viện kiểm sát về giải quyết vụ án. Sau khi thảo luận và nghị án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Xét nội dung kháng cáo của nguyên đơn – bà Phạm Thị B và kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm: Bà Nguyễn Thị T, bà Phạm Thị N, ông Phạm K yêu cầu được nhận kỷ phần thừa kế bằng hiện vật là quyền sử dụng đất, không nhận di sản thừa kế bằng giá trị quyền sử dụng đất thì thấy:

[1.1]. Vợ chồng cụ Phạm H *(sinh năm 1917, chết năm 1983)* và cụ Lê Thị C (*sinh năm 1920, chết năm 2014),* hai Cụ chết không để lại Di chúc; Di sản của cụ

H, cụ C để lại là 2.214,5m^2 đất và tài sản trên đất *(nhà và cây mít),* thuộc thửa đất số 1030, tờ bản đồ số 15, tại thôn T 2, xã Đ, thị xã Đ; những người ở hàng thừa kế thứ nhất của cụ H là cụ C *(vợ)* và các con: Phạm K, Phạm Thị B, Phạm C, Phạm Thị N; những người ở hàng thừa kế thứ nhất của cụ C là các con: Nguyễn Thị T, Phạm Thị B, Phạm C, Phạm Thị N*;* ngoài ra cụ H, cụ C không có người con nào khác. Bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của Nguyên đơn về việc chia di sản của cụ H và cụ C để lại theo pháp luật là có căn cứ, đúng pháp luật.

[1.2]. Xét nội dung kháng cáo của bà Phạm Thị B, bà Nguyễn Thị T, bà Phạm Thị N và ông Phạm K yêu cầu được nhận kỷ phần thừa kế bằng hiện vật là quyền sử dụng đất, không nhận di sản thừa kế bằng giá trị quyền sử dụng đất thì thấy:

+ Theo quyết định của Bản án sơ thẩm thì bà Phạm Thị B và bà Phạm Thị N ngoài việc được nhận phần Di sản thừa kế bằng giá trị thì bà B và bà N cũng đã được giao quyền sử dụng đất theo đó, bà B được nhận 174,0m^2 đất, bà N được giao 171,7m^2 đất, ngoài ra bà N cũng đã được các thành viên trong gia đình thỏa thuận tặng cho 304m^2 đất trong khối di sản của cụ Huyền và cụ C để lại, bà B cũng có nhà ở ổn định tại thành phố Đà Nẵng nên Kháng cáo của bà B và bà N yêu cầu được nhận thêm di sản là quyền sử dụng đất không có căn cứ để chấp nhận.

+ Đối với kháng cáo của bà Nguyễn Thị T và ông Phạm K yêu cầu được nhận kỷ phần thừa kế bằng hiện vật là quyền sử dụng đất thì thấy: Bản án sơ thẩm nhận định: " *ông K, bà T không phải là thành viên trực tiếp sử dụng đất của hộ gia đình ông H, bà C từ trước đến nay, những người này đã có nơi ở ổn định. Theo đó, Hội đồng xét xử thấy cần giao diện tích đất còn lại cho ông Phạm C là người đang quản lý, sử dụng đất và tài sản trên đất, buộc ông C thối trả giá trị kỷ phần thừa kế cho ông K và bà T là phù hợp".* Nhận định của Bản án sơ thẩm là có căn cứ, phù hợp với thực tế quản lý, sử dụng đất vì ông Phạm C là người sống chung với cha mẹ từ nhỏ đến khi lập gia đình, nguồn sống chính của gia đình ông Phạm C là sản xuất nông nghiệp cụ thể là canh tác trên diện tích đất này từ trước đến nay nên giao diện tích đất còn lại cho ông Phạm C là để tiếp tục canh tác đảm bảo cuộc sống của gia đình như khi cụ C còn sống. Ông K, bà T từ trước đến nay đã có chỗ ở ổn định nên kháng cáo của ông K, bà T yêu cầu được nhận kỷ phần bằng quyền sử dụng đất cũng không có căn cứ để chấp nhận.

[2]. Từ những nhận định trên, có căn cứ để khẳng định: Bản án dân sự sơ thẩm số 56/2021/DS-ST ngày 13/10/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam đã xác định đúng di sản thừa kế, hàng thừa kế của cụ H và cụ C, phân chia Di sản về hiện vật và giá trị là có căn cứ, phù hợp với thực tế đang quản lý, sử dụng đất và đúng quy định tại các Điều 623, 650, 651 và 660 Bộ luật dân sự năm 2015. Sau khi án xử sơ thẩm, nguyên đơn – bà Phạm Thị B và Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm: Bà Nguyễn Thị T, bà Phạm Thị N, ông Phạm K kháng cáo nhưng không có chứng cứ nào mới nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bà Phạm Thị B và Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm: Bà Nguyễn Thị T, bà Phạm Thị N, ông Phạm K. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 56/2021/DS-ST ngày 13/10/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam.

[3]. Án phí phúc thẩm: Bà Phạm Thị B, bà Nguyễn Thị T, ông Phạm K là người cao tuổi nên miễn án phí phúc thẩm cho các Ông, Bà theo quy định tại

điểm đ khoản 1 Điều 12 và khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về Án phí và Lệ phí Tòa án; bà Phạm Thị N phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về Án phí và Lệ phí Tòa án;

Từ những nhận định trên.

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Không chấp nhận kháng cáo của bà Phạm Thị B, bà Nguyễn Thị T, bà Phạm Thị N và ông Phạm K. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 56/2021/DS-ST ngày 13/10/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam.

- Áp dụng: Các điều 631, 633, 634, 635, 636, 638, 640, 646, 647, 649, 650, 652, 653, 654, 656, 667, 674, 675, 676, 685, 686 Bộ luật Dân sự 2005; các điều 623, 688 Bộ luật Dân sự 2015; Điều 49, 50, 105, 106 Luật Đất đai năm 2003, sửa đổi, bổ sung năm 2008; Điều 166, 203 Luật Đất đai năm 2013.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Phạm Thị B về chia di sản thừa kế của ông Phạm H và bà Lê Thị C để lại; không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn Phạm C về chia di sản thừa kế của bà Lê Thị C để lại theo di chúc, xác định di chúc do bị đơn xuất trình của bà Lê Thị C lập ngày 24 tháng 4 năm 2008 là không hợp pháp.

2. Xác định di sản của ông Phạm H và bà Lê Thị C để lại là 2.214,5m^2 đất và tài sản trên đất *(nhà và cây mít),* thuộc thửa đất số 1030, tờ bản đồ số 15, tại thôn T 2, xã Đ, thị xã Đ; giá trị di sản *(sau khi trừ công bồi trúc, quản lý, tôn tạo di sản, chăm sóc người để lại di sản)* là ***1.588.668.700 đồng.***

3. Chia di sản thừa kế của ông H, bà C để lại theo pháp luật; các ông, bà: Phạm Thị B, Phạm C, Phạm Thị N, mỗi người được hưởng **397.167.175 đồng**; ông Phạm K được hưởng ***158.866.870*** đồng; bà Nguyễn Thị T được hưởng ***238.300.300*** đồng; tổng giá trị kỷ phần thừa kế và chi phí quản lý, tôn tạo di sản của ông Phạm C được nhận là ***811.548.475 đồng.***

4. Giao cho bà Phạm Thị B quản lý, sở hữu quyền sử dụng diện tích đất 174m^2 *(loại đất ở nông thôn; vị trí số 3 trên bản vẽ kèm theo bản án sơ thẩm; giá trị quyền sử dụng đất là 156.600.000 đồng)* và sở hữu tài sản trên đất được giao là 01 cây bơ, 01 cây khế 01 bụi tre. Giao cho bà Phạm Thị N quản lý, sở hữu quyền sử dụng diện tích đất 171,7m^2 *(loại đất ở nông thôn; vị trí số 2 trên bản vẽ kèm theo bản án sơ thẩm; giá trị quyền sử dụng đất là 154.530.000 đồng)* và sở hữu tài sản trên đất là nền xi măng diện tích 40m^2, dày 10cm *(không còn giá trị sử dụng)*. Giao cho ông Phạm C quản lý, sở hữu quyền sử dụng ***1.868,8m^2*** đất còn lại của thửa đất số 1030, tờ bản đồ số 15, tại thôn T 2, xã Đ, thị xã Đ và sở hữu các tài sản trên diện tích đất được giao là 02 ngôi nhà *(nhà chính diện tích 50m^2, nhà dưới diện tích 32,13m^2, chái tol 7,14m^2 và chuồng heo 10,59m^2)* và 01 cây mít. Ghi nhận sự tự nguyện của ông Phạm C về việc không yêu cầu các bà Phạm Thị B, Phạm N thối trả giá trị tài sản trên đất được giao.

5. Buộc ông Phạm C thối trả cho bà Phạm Thị B số tiền ***240.567.000*** *(hai trăm bốn mươi triệu, năm trăm sáu mươi bảy nghìn)* đồng, thối trả cho bà Phạm Thị N ***242.637.000*** *(hai trăm bốn mươi hai triệu sáu trăm ba mươi bảy nghìn)* đồng, thối trả cho ông Phạm K ***158.866.800*** *(một trăm năm mươi tám triệu, tám trăm sáu mươi sáu nghìn, tám trăm)* đồng; thối trả cho bà Nguyễn Thị T ***238.300.300*** *(hai trăm ba mươi tám triệu, ba trăm nghìn, ba trăm)* đồng.

6. Không hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà Ủy ban nhân dân thị xã Đ cấp cho bà Lê Thị C năm 2008 đối với thửa đất số 1030, tờ bản đồ số 15, tại thôn T 2, xã Đ, thị xã Đ. Các ông bà Phạm Thị B, Phạm C, Phạm Thị N *(được giao nhận đất)* có nghĩa vụ liên hệ cơ quan có thẩm quyền công nhận quyền sử dụng đất, lập thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

7. Án phí phúc thẩm:

- Áp dụng: Điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về Án phí và Lệ phí Tòa án:

- Miễn án phí phúc thẩm cho bà Phạm Thị B, bà Nguyễn Thị T, và ông Phạm K;

- Bà Phạm Thị N phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm nhưng được trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp tại biên lai số: 0000024 ngày 01/11/2021 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Quảng Nam.

8. Các quyết định về: Án phí sơ thẩm và chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản; quy định về thi hành án, chậm thi hành án được thực hiện theo Quyết định tại Bản án dân sự sơ thẩm số 56/2021/DS-ST ngày 13/10/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND Tối cao;
- TAND tỉnh Quảng Nam;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Quảng Nam;
- Cục THADS tỉnh Quảng Nam;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: Phòng HCTP; HS; LT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

(Đã ký)

Nguyễn Văn Tiến